



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPĐC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPĐC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012
	19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2014)</i>
	Ông Nguyễn Trung Nam	Thành viên <i>(từ ngày 18 tháng 3 năm 2014)</i>

Ban Điều hành	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2014)</i>
	Ông Nguyễn Trung Nam	Phó Tổng Giám đốc Điều hành <i>(từ ngày 18 tháng 3 năm 2014)</i>

Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Điều hành



Avinash Deepak Satwalekar
Tổng giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

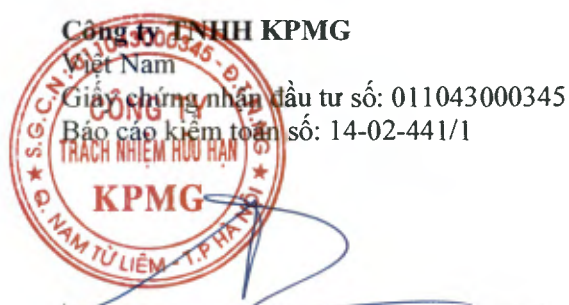
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.627.101.086	65.715.808.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.189.016.665	7.075.828.705
1. Tiền	111		7.162.140.378	5.075.828.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.026.876.287	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	43.331.064.638	52.046.314.656
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.008.980.556	52.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(677.915.918)	(53.685.344)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.216.545.428	5.935.132.698
1. Phải thu của khách hàng	131	6	3.735.366.617	3.186.203.771
3. Trả trước cho người bán	132		131.996.370	412.172.986
4. Các khoản phải thu khác	135	7	349.182.441	2.336.755.941
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		890.474.355	658.531.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		888.874.355	634.446.653
3. Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	154		-	22.485.326
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.600.000	1.600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.101.702.822	11.447.499.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.222.358.378
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	1.222.358.378
II. Tài sản cố định	220		3.100.050.664	3.970.245.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	916.605.704	1.707.874.072
<i>Nguyên giá</i>	222		5.585.660.139	5.548.216.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.669.054.435)	(3.840.342.067)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	999.310.065	1.078.236.465
<i>Nguyên giá</i>	228		1.578.528.000	1.578.528.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(579.217.935)	(500.291.535)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.184.134.895	1.184.134.895
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.001.652.158	6.254.895.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	6.848.115.072	5.101.358.846
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.153.537.086	1.153.537.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.728.803.908	77.163.307.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.400.613.477	6.791.243.092
I. Nợ ngắn hạn	310		5.400.613.477	6.791.243.092
2. Phải trả người bán	312		194.622.223	82.071.996
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.000.639.385	2.249.312.525
5. Phải trả người lao động	315		2.245.702.200	2.817.709.735
6. Chi phí phải trả	316		-	84.000.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		268.009.168	313.115.998
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		190.040.502	675.540.502
12. Doanh thu chưa thực hiện	328		501.599.999	569.492.336
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.328.190.431	70.372.064.688
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.328.190.431	70.372.064.688
1. Vốn góp	411	14	55.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.400.548.849	5.055.381.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.038.707.385	7.427.748.554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.728.803.908	77.163.307.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
5	005		5.430.266.005	4.324.133.518
7				
	020		34.860.557.600	20.730.278.800
8	030	21	17.727.181.594	168.477.649.317
	031		17.727.181.594	168.477.649.317
9	040	22	958.791.201.600	1.443.101.889.750
	041		958.791.201.600	1.443.101.889.750
10	050	23	8.014.754.786	40.113.207.172
11	051	24	4.839.276.560	3.277.023.071

Người lập:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Ông Vyinash Deepak Satwalekar
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 17 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
1. Doanh thu	01	15	35.672.654.061	18.106.406.869
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		35.672.654.061	18.106.406.869
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	(9.642.457.701)	(11.661.375.298)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		26.030.196.360	6.445.031.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.197.530.717	10.446.155.880
7. Chi phí tài chính	22	18	(949.532.643)	(216.047.067)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	(34.351.818.194)	(32.962.435.546)
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.073.623.760)	(16.287.295.162)
10. Thu nhập khác	31		-	152.435.059
12. Lợi nhuận khác	40		-	152.435.059
13. Lỗ kế toán trước thuế	52		(8.073.623.760)	(16.134.860.103)
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	20	(62.173.635)	-
15. Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	20	1.746.756.226	4.337.710.818
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(6.389.041.169)	(11.797.149.285)

Người lập:


Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

	Mã số	2014 VND	2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	35.444.617.519	17.096.654.560
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(13.770.536.927)	(17.509.809.642)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.668.612.932)	(21.809.812.531)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(39.688.309)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	212.708.956	239.325.740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.794.304.514)	(9.544.751.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.615.816.207)	(31.528.393.141)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(37.444.000)	(1.679.437.100)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.008.980.556)	(14.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ	24	33.000.000.000	28.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	3.299.450.000	2.700.000.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	3.966.355.208	11.051.341.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.719.380.652	8.571.904.456
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.103.564.445	(22.956.488.685)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.075.828.705	30.177.123.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	9.623.515	(144.806.596)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.189.016.665	7.075.828.705

Người lập:


Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Aninash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05 – CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2013	1/1/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013		Năm kết thúc ngày 31/12/2014		31/12/2013	31/12/2014
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn góp	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	6.635.207.284	5.055.381.937	-	(1.579.825.347)	-	(654.833.088)	5.055.381.937	4.400.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
Lợi nhuận chưa phân phối	20.224.897.839	7.427.748.554	-	(12.797.149.285)	-	(6.389.041.169)	7.427.748.554	1.038.707.385
	84.749.039.320	70.372.064.688	-	(14.376.974.632)	-	(7.043.874.257)	70.372.064.688	63.328.190.431

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Deepak Satwalekar
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 25 nhân viên (31 tháng 12 năm 2013: 28 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ thành viên và chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa nguyên giá và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị ròng này nhỏ hơn nguyên giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang thể hiện chi phí của phần mềm chưa được cài đặt đầy đủ. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình cài đặt.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Thuê thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ theo quyết định của Công ty.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(o) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các chủ đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính.

(q) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	11.772.791	16.766.197
Tiền gửi ngân hàng	7.150.367.587	5.059.062.508
Các khoản tương đương tiền (i)	2.026.876.287	2.000.000.000
	9.189.016.665	7.075.828.705

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được hưởng lãi suất cố định 5%/năm (31/12/2013: 6,8%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	35.000.000.000	21.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	9.008.980.556	31.000.000.000
Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư (iii)	(677.915.918)	(53.685.344)
	43.331.064.638	52.046.314.656

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	-	-
Quỹ Thành viên Vietcombank 3 (“VPF3”)	-	-	3.300	3.600.000.000
	3.486.055,76	35.000.000.000	1.746.327,88	21.100.000.000

(ii) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm. Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 5,3% đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7% đến 10%/năm).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	53.685.344	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	624.230.574	53.685.344
Số dư cuối năm	677.915.918	53.685.344

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí quản lý phải thu	3.735.366.617	3.186.203.771
	3.735.366.617	3.186.203.771

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	167.828.924	2.126.149.999
Các khoản phải thu khác	181.353.517	210.605.942
	349.182.441	2.336.755.941

8. Tài sản cố định hữu hình

2014	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Tăng trong năm	37.444.000	-	37.444.000
Số dư cuối năm	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Khấu hao trong năm	589.734.660	238.977.708	828.712.368
Số dư cuối năm	1.237.091.742	3.431.962.693	4.669.054.435
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072
Số dư cuối năm	865.212.683	51.393.021	916.605.704
2013			
	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Tăng trong năm	1.679.437.100	-	1.679.437.100
Xóa sổ	(252.679.971)	-	(252.679.971)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư cuối năm	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Khấu hao trong năm	337.250.088	320.581.990	657.832.078
Xóa sổ	(201.754.837)	-	(201.754.837)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư cuối năm	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	126.241.465	610.952.719	737.194.184
Số dư cuối năm	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 2.363.767.825 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 2.363.767.825 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

2014		Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm			1.578.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			500.291.535
Khấu hao trong năm			78.926.400
Số dư cuối năm			579.217.935
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm			1.078.236.465
Số dư cuối năm			999.310.065
2013			
	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Xoá sổ	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối năm	-	1.578.528.000	1.578.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Khấu hao trong năm	-	78.926.400	78.926.400
Xoá sổ	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối năm	-	500.291.535	500.291.535
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.157.162.865	1.157.162.865
Số dư cuối năm	-	1.078.236.465	1.078.236.465

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến việc xây dựng hệ thống phần mềm quản lý của Công ty. Đến ngày phát hành báo cáo, hệ thống phần mềm này vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	100.320.000	113.898.467
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	6.754.807.173	4.989.671.153
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.012.101)	(2.210.774)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	6.848.115.072	5.101.358.846

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	31/12/2013 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2014 VND
Doanh thu chưa thực hiện	569.492.336	(67.892.337)	501.599.999
Giá trị tính thuế của các khoản lỗ mang sang	26.406.909.520	7.367.126.347	33.774.035.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.048.970)	(25.011.536)	(35.060.506)
	26.966.352.886	7.274.222.474	34.240.575.360

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	1.153.537.086	1.153.537.086

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.991.951.090	2.249.312.525
Thuế giá trị gia tăng	8.688.295	-
	2.000.639.385	2.249.312.525

14. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

15. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	9.259.185.748	10.412.354.481
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	1.628.413.720	955.500.000
Phí thưởng hoạt động (iii)	19.111.203.944	2.320.340.272
Phí tư vấn đầu tư	5.292.665.421	4.418.212.116
Doanh thu khác	381.185.228	-
	35.672.654.061	18.106.406.869

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	5.016.427.182	5.540.152.576
Chi phí khấu hao và phân bổ	128.119.500	63.547.272
Chi phí khác	4.497.911.019	6.057.675.450
	9.642.457.701	11.661.375.298

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.162.055.425	5.534.519.332
Thu nhập cổ tức	-	4.896.212.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.475.292	15.424.148
	1.197.530.717	10.446.155.880

18. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lỗ từ hoạt động đầu tư	300.000.000	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 5)	624.230.574	53.685.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.302.069	162.361.723
	949.532.643	216.047.067

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	24.358.453.370	22.452.015.839
Chi phí thuê văn phòng	4.044.966.029	4.258.381.757
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	898.139.826	887.799.447
Chi phí vận chuyển	990.248.388	996.568.588
Chi phí khấu hao và phân bổ	779.519.268	673.211.206
Chi phí viễn thông	462.252.690	480.295.083
Chi phí ăn ở	447.046.617	427.079.503
Văn phòng phẩm	175.500.229	182.153.384
Chi phí thuế, phí và lệ phí	34.307.000	86.096.814
Chi phí khác	2.161.384.777	2.518.833.925
	34.351.818.194	32.962.435.546

20. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	62.173.635	-
	62.173.635	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.746.756.226)	(4.337.710.818)
	(1.746.756.226)	(4.337.710.818)
Lợi ích thuế thu nhập	(1.684.582.591)	(4.337.710.818)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lỗi trước thuế	(8.073.623.760)	(16.134.860.103)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.614.724.752)	(3.226.972.021)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước	-	30.487.012
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	(296.871.693)	(437.867.599)
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.224.053.100)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	4.959.962	519.127.194
Chi phí không được khấu trừ thuế	159.880.257	1.567.696
Dự phòng thiếu trong những năm trước	62.173.635	-
	(1.684.582.591)	(4.337.710.818)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006 ban hành bởi Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động quản lý quỹ cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015. Lợi nhuận từ các hoạt động khác chịu thuế suất 22%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động của tiền và các khoản tương đương tiền giữ hộ nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	168.477.649.317	95.469.733.777
Tăng trong năm	891.553.258.077	271.269.713.600
Giảm trong năm	(1.042.303.725.800)	(198.261.798.060)
Số dư cuối năm	17.727.181.594	168.477.649.317

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
AM01	-	58.597.290.548
AM03	2.481.348.351	2.972.189.213
AM06	-	80.001.725.941
AM07	1.087.499.735	125.763.482
AM11	362.360	362.360
AM14	-	32.413.122
AM15	-	6.692.898
AM16	5.729.881.636	9.314.359.293
AM17	8.332.583.332	17.426.852.460
AM18	95.506.180	-
	17.727.181.594	168.477.649.317

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu 09 – CTQ

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	31/12/2014	AM03 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM16 VND	AM17 VND	AM18 VND	Total VND
Cổ phiếu niêm yết	16.419.188.100	75.028.229.400	-	41.930.602.300	20.157.538.500	-	-	153.535.558.300
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>								
CTD	644.100.000	3.055.200.000	-	-	855.000.000	1.306.440.000	-	5.860.740.000
DIH	-	-	-	-	334.880.000	-	-	334.880.000
LSS	-	85.405.000	-	-	-	-	-	85.405.000
MBB	681.108.300	-	-	-	-	-	-	681.108.300
POM	-	683.928.000	-	-	-	-	-	683.928.000
PSD	226.000.000	-	-	-	-	-	-	226.000.000
TRC	284.000.000	779.864.000	-	-	568.000.000	-	-	1.631.864.000
VNM	-	-	-	-	2.395.140.000	3.506.760.000	-	5.901.900.000
DPR	-	1.415.500.000	-	-	659.680.000	-	-	2.075.180.000
TRA	-	462.090.000	-	-	-	-	-	462.090.000
FPT	-	-	-	-	-	1.128.000.000	-	1.128.000.000
VSC	-	-	-	-	-	1.225.000.000	-	1.225.000.000
PVS	-	-	-	-	976.470.000	1.310.030.000	-	2.286.500.000
PVD	-	-	-	-	-	1.632.495.000	-	1.632.495.000
DPM	-	-	-	-	1.989.372.000	-	-	1.989.372.000
SVI	-	-	-	-	1.052.975.000	-	-	1.052.975.000
PHR	-	-	-	-	599.248.000	-	-	599.248.000
FCN	541.098.000	2.295.216.000	-	-	1.852.650.000	1.438.650.000	-	6.127.614.000
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Trái phiếu	49.255.643.300	-	-	750.000.000.000	-	-	6.000.000.000	799.255.643.300
	65.674.831.400	75.028.229.400	750.000.000.000	41.930.602.300	20.157.538.500	6.000.000.000	958.791.201.600	

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu 09 – CTQ

31/12/2013	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	AM16 VND	Total VND
Cổ phiếu	24.643.993.600	14.850.812.400	38.970.813.300	31.185.005.300	-	-	-	23.552.269.000	133.202.893.600
niêm yết	-	-	-	578.225.000	-	-	-	-	578.225.000
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>									
CTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CTG	32.400	-	-	-	-	-	-	-	32.400
DIH	-	-	-	-	-	-	-	382.720.000	382.720.000
DPR	446.957.000	-	1.110.592.000	-	-	-	-	-	1.557.549.000
GDT	-	-	-	-	-	-	-	343.497.000	343.497.000
HBC	113.150.000	113.150.000	-	-	-	-	-	-	226.300.000
HDC	677.213.600	-	1.982.290.800	-	-	-	-	-	2.659.504.400
HDG	-	-	-	-	-	-	-	270.000.000	270.000.000
LSS	23.200	-	92.800	-	-	-	-	-	116.000
MBB	333.629.000	301.879.000	-	-	-	-	-	3.159.379.000	3.794.887.000
POM	-	-	1.075.182.000	1.034.034.000	-	-	-	-	2.109.216.000
PSD	297.000.000	198.000.000	-	-	-	-	-	990.000.000	1.485.000.000
TRC	805.140.000	614.880.000	1.147.020.000	813.960.000	-	-	-	-	3.381.000.000
VNM	-	-	-	-	-	-	-	2.565.000.000	2.565.000.000
VST	-	-	409.076.000	116.529.000	-	-	-	-	525.605.000
Trái phiếu	150.000.000.000	44.809.096.150	225.000.000.000	89.900.000	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	-	1.309.898.996.150
	174.643.993.600	59.659.908.550	263.970.813.300	31.274.905.300	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	23.552.269.000	1.443.101.889.750

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
AM01	-	3.708.713.081
AM03	473.882.029	496.321.446
AM06	-	4.904.085.334
AM07	522.178.480	11.658.659.205
AM11	5.678.901.250	6.761.713.750
AM14	-	10.314.623.452
AM15	-	1.913.378.569
AM16	1.293.182.927	202.366.666
AM17	46.610.100	153.345.669
	<hr/>	<hr/>
	8.014.754.786	40.113.207.172

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
AM01	-	148.766.312
AM03	1.842.717.468	1.697.919.668
AM06	-	19.333.737
AM07	1.640.055.376	315.766.803
AM15	-	412.410.980
AM16	1.183.830.954	678.625.571
AM17	131.987.831	4.200.000
AM18	40.684.931	-
	<hr/>	<hr/>
	4.839.276.560	3.277.023.071

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.147.649.494	-
Phí hoa hồng	225.162.052	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	480.764.226	-
Phí hoa hồng	156.023.176	-
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Phí quản lý quỹ	-	955.500.000
Nhận lại vốn góp	3.300.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	35.000.000.000	17.500.000.000
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	23.000.000.000	-
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	291.800.567	2.107.664
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	4.360.273.974	5.600.000.000
Phí thưởng hoạt động	3.256.969.599	-
Lãi tiền gửi	903.769.658	5.534.519.332
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Thu nhập từ hoạt động tư vấn đầu tư	5.292.665.421	4.418.212.116

(b) Các số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	7.150.367.587	38.059.062.508
Lãi phải thu từ tiền gửi	-	2.126.149.999
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	-

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	9.177.243.874	7.059.062.508
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	9.008.980.556	31.000.000.000
Phải thu của khách hàng (ngắn hạn)	(iii)	3.735.366.617	3.186.203.771
Các khoản phải thu khác	(iii)	349.182.441	2.336.755.941
Phải thu của khách hàng (dài hạn)	(iii)	-	1.222.358.378
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		<hr/>	<hr/>
		23.424.310.574	45.957.917.684

(ii) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

(iii) *Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác*

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Không quá 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Phải trả người bán	194.622.223	194.622.223	194.622.223	-
	194.622.223	194.622.223	194.622.223	-
31/12/2013				
Phải trả người bán	82.071.996	82.071.996	82.071.996	-
Chi phí phải trả	84.000.000	84.000.000	-	84.000.000
	166.071.996	166.071.996	82.071.996	84.000.000

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Tương đương VND	Tương đương VND
USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.430.266.005	4.324.133.518

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
VND/USD	21.380	21.085

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần	
	2014 VND	2013 VND
USD mạnh thêm 2% so với VND	108.605.320	86.482.670

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty tại ngày báo cáo.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.177.243.874	7.059.062.508
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng	9.008.980.556	31.000.000.000
	18.186.224.430	38.059.062.508

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (*Thuyết minh 5*) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này là 106.637.340.500 VND. Nếu giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này tăng hoặc giảm 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 528.774.416 VND hoặc tăng tương ứng 2.178.983.273 VND.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	34.322.084.082	(*)	21.046.314.656	(*)
<i>Cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền và các khoản trương đương tiền	9.189.016.665	9.189.016.665	7.075.828.705	7.075.828.705
- Tiền gửi ngân hàng khác	9.008.980.556	9.008.980.556	31.000.000.000	31.000.000.000
- Phải thu của khách hàng	3.735.366.617	3.735.366.617	3.186.203.771	3.186.203.771
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	349.182.441	349.182.441	2.336.755.941	2.336.755.941
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	(*)	1.222.358.378	(*)
- Tài sản dài hạn khác	1.153.537.086	(*)	1.153.537.086	(*)
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản phải trả	194.622.223	194.622.223	82.071.996	82.071.996
- Chi phí phải trả	-	-	84.000.000	84.000.000

- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động bình thường của các tài sản tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá tham chiếu trên một thị trường hoạt động bình thường là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

27. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau, liên quan đến chi phí xây dựng có bản đồ đang, đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	138.970.000	137.052.500
	<u>138.970.000</u>	<u>137.052.500</u>

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	4.624.092.744	5.288.360.837
Trong vòng hai đến năm năm	8.281.381.581	10.913.478.197
Trên năm năm	33.125.526.324	34.509.751.531
	<u>46.031.000.649</u>	<u>50.711.590.565</u>

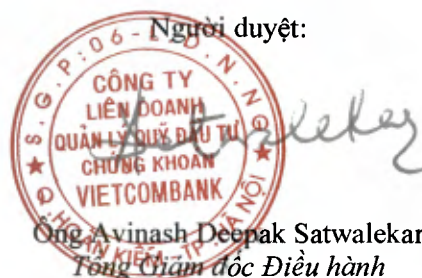
Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 17 tháng 3 năm 2015